

Số: **02** /2017/TT- BTNMT

Hà Nội, ngày **07** tháng **3** năm 2017

THÔNG TƯ

**Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật
lập báo cáo hiện trạng môi trường**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật lập báo cáo hiện trạng môi trường.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật lập báo cáo hiện trạng môi trường.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **24** tháng **4** năm 2017.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Công TTĐT Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu: VT, KHCN, KH, PC, TCMT.

[Handwritten signatures and initials]

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

[Official seal and signature of Võ Tuấn Nhân]

Võ Tuấn Nhân

**QUY ĐỊNH KỸ THUẬT VÀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
LẬP BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2017/TT-BTNMT
ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định về quy trình kỹ thuật, định mức lao động, định mức dụng cụ, thiết bị và định mức vật liệu trong thực hiện lập báo cáo hiện trạng môi trường.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, tổ chức và cá nhân có hoạt động liên quan đến lập báo cáo hiện trạng môi trường (bao gồm báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, báo cáo chuyên đề về môi trường quốc gia, báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh và báo cáo chuyên đề về môi trường cấp tỉnh).

3. Cơ sở xây dựng quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật

- Điều 137, Điều 138 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;
- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập;
- Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức;
- Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;
- Thông tư số 06/2005/TT-LĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp xây dựng định mức

biên chế trong các công ty nhà nước theo Nghị định số 206/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ;

- Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 6 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường.

- Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHHCN-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ;

- Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHHCN-BNV ngày 11 tháng 01 năm 2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ.

4. Phương pháp xây dựng định mức

4.1. Định mức lao động xây dựng theo phương pháp tổng hợp (phương pháp phân tích và tổng hợp kinh nghiệm, phương pháp thống kê và phương pháp ước lượng, so sánh).

4.2. Định mức dụng cụ, thiết bị tính bằng tổng các mức dụng cụ, thiết bị của các nguyên công công nghệ sản xuất sản phẩm với điều kiện: chỉ thể hiện các dụng cụ, thiết bị chính, quan trọng hoặc có giá trị lớn; số còn lại tính bằng phần trăm (%) theo các dụng cụ, thiết bị chính đã thể hiện.

4.3. Định mức vật liệu tính bằng tổng các mức vật liệu của các nguyên công công nghệ sản xuất sản phẩm với điều kiện: chỉ thể hiện các vật liệu chính, quan trọng hoặc có giá trị lớn; số còn lại tính bằng phần trăm (%) theo các vật liệu chính đã thể hiện.

4.4. Định mức cho công tác lập báo cáo hiện trạng môi trường được xây dựng theo quy định tại Phần II của Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật lập báo cáo hiện trạng môi trường này (sau đây gọi tắt là quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật).

5. Nội dung của định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần:

5.1. Định mức lao động công nghệ:

Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi tắt là định mức lao động) là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản để thực hiện bước công việc;

b) Định biên: quy định số lượng lao động và cấp bậc kỹ thuật công việc;

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm.

5.2. Định mức dụng cụ:

Định mức dụng cụ (định mức sử dụng dụng cụ) là thời gian (số ca) người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm, gồm:

a) Thời hạn sử dụng dụng cụ (thời gian tính hao mòn) là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kỹ thuật của dụng cụ. Thời hạn sử dụng dụng cụ xác định bằng phương pháp thống kê; đơn vị tính là tháng;

b) Mức cho các dụng cụ nhỏ, dụng cụ phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tại quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật này.

5.3. Định mức thiết bị:

Định mức thiết bị (định mức sử dụng thiết bị) là thời gian (số ca) người lao động trực tiếp sử dụng thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm, gồm:

a) Số ca máy sử dụng trong một năm: máy nội nghiệp là 500 ca;

b) Thời hạn sử dụng thiết bị là thời gian dự kiến sử dụng thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của thiết bị. Đơn vị tính là năm;

c) Thời gian sử dụng thiết bị như sau:

- Thiết bị có thời gian sử dụng 05 năm: máy vi tính, máy in A4, máy in màu A4, máy quét A3, máy chiếu, ổ ghi đĩa DVD.

- Thiết bị có thời gian sử dụng 08 năm: điều hoà nhiệt độ 12.000 BTU, máy photocopy.

5.4. Định mức vật liệu:

a) Định mức vật liệu (định mức sử dụng vật liệu) là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm;

b) Mức vật liệu nhỏ và hao hụt được tính bằng 08% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tại quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật này.

6. Quy định hệ số điều chỉnh định mức cho khu vực lập báo cáo cấp tỉnh

Hệ số điều chỉnh định mức cho khu vực lập báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh, báo cáo chuyên đề về môi trường cấp tỉnh quy định tại Bảng 1 Mục này.

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh cho khu vực lập báo cáo cấp tỉnh

TT	Phân loại đô thị	Hệ số
1	Đô thị loại đặc biệt	1,00

TT	Phân loại đô thị	Hệ số
2	Các thành phố là đô thị loại I và các tỉnh có đô thị loại I	0,90
3	Các tỉnh có đô thị loại II	0,82
4	Các tỉnh còn lại	0,75

7. Quy định chữ viết tắt

Chữ viết tắt trong quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật được quy định tại Bảng 2 Mục này.

Bảng 2. Quy định chữ viết tắt

Stt	Nội dung viết tắt	Chữ viết tắt
1	Bảo vệ môi trường	BVMT
2	Cụm công nghiệp	CCN
3	Khu công nghiệp	KCN
4	Khoa học công nghệ	KHCN
5	Kỹ sư hạng III	KS
6	Kỹ sư hạng III bậc 1, bậc 2, bậc 3, bậc 4	KS1, KS2, KS3, KS4
7	Kinh tế - kỹ thuật	KT-KT
8	Hiện trạng môi trường	HTMT
9	Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường	Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT

Phần II

QUY ĐỊNH KỸ THUẬT LẬP BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

1. Trình tự lập báo cáo hiện trạng môi trường

Việc lập báo cáo hiện trạng môi trường thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 9 Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT.

2. Quy định kỹ thuật chi tiết lập báo cáo hiện trạng môi trường

2.1. Đề xuất, trình phê duyệt chủ đề báo cáo đối với báo cáo chuyên đề về môi trường theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT.

Sản phẩm: chủ đề báo cáo chuyên đề về môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.2. Xây dựng khung cấu trúc báo cáo và đề cương chi tiết của báo cáo

a) Xây dựng khung cấu trúc của báo cáo:

Việc xây dựng khung cấu trúc của báo cáo là thực hiện rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế trên cơ sở khung cấu trúc cơ bản đã quy định tại Điều 8 và Phụ lục I, Phụ lục II Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT. Vì vậy, không xây dựng định mức cho bước công việc này;

b) Đề cương chi tiết của báo cáo được xây dựng trên cơ sở khung cấu trúc. Nội dung đề cương chi tiết bao gồm: tên chương, mục, thông điệp, nội dung cơ bản của từng chương, mục, các yêu cầu về thông tin, số liệu, bảng biểu minh họa và số lượng trang của từng chương, mục;

c) Sản phẩm: khung cấu trúc của báo cáo và đề cương chi tiết của báo cáo.

2.3. Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

a) Xác định hình thức và nguồn thu thập thông tin, số liệu:

Các hình thức thu thập thông tin, số liệu bao gồm: tổng hợp thông tin, số liệu sẵn có tại đơn vị thực hiện xây dựng báo cáo; hội thảo; gửi văn bản; điều tra, khảo sát trực tiếp tại các đơn vị có liên quan; đặt hàng các chuyên gia; quan trắc bổ sung.

Căn cứ trên nội dung, hiện trạng thông tin, số liệu, Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Sở Tài nguyên và Môi trường) có thể lựa chọn một hoặc nhiều hình thức thu thập thông tin, số liệu nêu trên.

Các nguồn thông tin, số liệu phục vụ lập báo cáo hiện trạng môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT.

b) Tổ chức thu thập thông tin, số liệu:

Nội dung thông tin, số liệu thu thập phải phù hợp với đề cương chi tiết của báo cáo đã xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 2.2 Mục 2 Phần này, việc tổ chức thu thập như sau:

- Thu thập thông tin, số liệu sẵn có tại đơn vị thực hiện xây dựng báo cáo, bao gồm: thống kê danh mục các tài liệu; phân nhóm các thông tin, số liệu theo nhóm nội dung; tổng hợp, phân tích các thông tin, số liệu đã thu thập.

- Thu thập thông tin, số liệu bằng hình thức hội thảo: xây dựng kế hoạch tổ chức hội thảo; xác định, địa điểm tổ chức; xác định phạm vi, đối tượng tham dự; chuẩn bị tổ chức Hội thảo: gửi giấy mời, xác nhận đại biểu tham dự, đặt bài báo cáo tham luận, đặt các dịch vụ tổ chức hội thảo; tổ chức các buổi, phiên hội thảo; tổng hợp ý kiến, tách lọc thông tin, số liệu (nếu có).

Đối với bước công việc tổ chức các buổi, phiên hội thảo tại nội dung này thực hiện định mức, mức chi theo quy định pháp luật về tài chính hiện hành.

- Thu thập thông tin, số liệu bằng hình thức văn bản: xác định thông tin, số liệu cần thu thập; xác định cơ quan quản lý thông tin, số liệu; dự thảo văn bản

đề nghị cung cấp thông tin, số liệu; tiếp nhận văn bản cung cấp thông tin, số liệu; tổng hợp thông tin, số liệu.

- Thu thập thông tin bằng hình thức điều tra, khảo sát: xác định phạm vi và đối tượng điều tra; thiết kế phiếu điều tra; xây dựng kế hoạch điều tra; chuẩn bị các điều kiện cần thiết khác: giấy giới thiệu hoặc công văn; liên hệ, xếp lịch làm việc; đi điều tra, khảo sát; tổng hợp thông tin, số liệu từ phiếu điều tra; viết báo cáo kết quả khảo sát.

Đối với bước công việc đi điều tra, khảo sát tại nội dung này thực hiện định mức, mức chi theo quy định pháp luật về tài chính hiện hành.

- Thu thập thông tin, số liệu bằng hình thức đặt hàng các chuyên gia: xác định nội dung đặt hàng; xác định, liên hệ chuyên gia; làm việc, trao đổi với chuyên gia về nội dung cần đặt hàng; ký kết hợp đồng thuê khoán với chuyên gia; tiếp nhận, xử lý thông tin, số liệu từ các sản phẩm đặt hàng.

Đối với bước công việc ký kết hợp đồng thuê khoán với chuyên gia tại nội dung này thực hiện định mức, mức chi theo quy định pháp luật về tài chính hiện hành.

- Thu thập thông tin, số liệu bằng hình thức quan trắc bổ sung thực hiện định mức, mức chi theo quy định pháp luật về tài chính hiện hành.

c) Kiểm tra, tổng hợp thông tin, số liệu trên cơ sở các thông tin, số liệu đã thu thập được thành các nhóm thông tin: động lực, sức ép, hiện trạng, tác động, đáp ứng;

d) Xử lý thông tin đã được kiểm tra, tổng hợp theo các nhóm thông tin quy định tại điểm c điểm này.

đ) Sản phẩm thu thập thông tin, số liệu: tập thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường.

2.4. Xây dựng dự thảo báo cáo

Dự thảo báo cáo được xây dựng trên cơ sở tổng hợp của các báo cáo thành phần. Việc xây dựng báo cáo thành phần thực hiện như sau:

a) Xây dựng báo cáo thành phần (báo cáo phân tích, trình bày một hoặc một số nội dung của báo cáo hiện trạng môi trường), nội dung công việc bao gồm:

- Xây dựng dự thảo báo cáo thành phần: nội dung, số lượng và thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo thành phần được xây dựng trên cơ sở khung cấu trúc của báo cáo quy định tại điểm a khoản 2.2 và khoản 2.3 Mục 2 Phần này.

- Rà soát, hiệu chỉnh báo cáo thành phần.

b) Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường:

- Tổng hợp các báo cáo thành phần, xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường.

- Rà soát, hoàn thiện dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường.

c) Sản phẩm: các báo cáo thành phần; dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường.

2.5. Tham vấn các bên liên quan cho dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường.

a) Xác định hình thức tham vấn:

Các hình thức tham vấn các bên liên quan cho dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường bao gồm: hội thảo, họp nhóm chuyên gia; gửi văn bản; trao đổi, làm việc trực tiếp với chuyên gia.

Căn cứ trên tình hình thực tế, Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường có thể lựa chọn một hoặc nhiều hình thức tham vấn. Số lần tham vấn tối đa không quá 3 lần cho một hình thức nêu trên.

b) Tổ chức tham vấn cho dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường:

- Tham vấn bằng hình thức hội thảo, họp nhóm chuyên gia: xây dựng kế hoạch tổ chức hội thảo; xác định, địa điểm tổ chức; xác định phạm vi, đối tượng tham dự; chuẩn bị tổ chức hội thảo: gửi giấy mời và dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường, xác nhận đại biểu tham dự, đặt bài báo cáo tham luận, đặt các dịch vụ tổ chức hội thảo; xây dựng báo cáo trình bày trong hội thảo (bài trình bày); tổ chức các buổi, phiên hội thảo, họp nhóm chuyên gia; tổng hợp các ý kiến trao đổi tại hội thảo; tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của đại biểu tham dự hội thảo.

Đối với bước công việc tổ chức các buổi, phiên hội thảo, họp nhóm chuyên gia tại nội dung này thực hiện định mức, mức chi theo quy định pháp luật về tài chính hiện hành.

- Tham vấn bằng hình thức gửi văn bản: xác định đơn vị tham vấn; soạn thảo và gửi văn bản góp ý báo cáo hiện trạng môi trường; tiếp nhận, tổng hợp văn bản góp ý dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường; tổng hợp bảng tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các đơn vị.

- Tham vấn bằng hình thức trao đổi, làm việc trực tiếp với chuyên gia: xác định các nội dung cần trao đổi; tổng hợp văn bản, các tài liệu có liên quan đã sử dụng trong quá trình xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường; tổng hợp và chuẩn bị các tài liệu phục vụ chỉnh sửa dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường theo ý kiến của chuyên gia.

c) Sản phẩm: các dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường qua các lần tham vấn.

2.6. Trình, phê duyệt báo cáo:

a) Chuẩn bị hồ sơ trình báo cáo: tờ trình, các văn bản góp ý của các đơn vị có liên quan kèm bản giải trình tiếp thu ý kiến, dự thảo báo cáo;

b) Trình hồ sơ lên cấp có thẩm quyền;

c) Hoàn thiện dự thảo báo cáo theo ý kiến các cấp Lãnh đạo (nếu có) và trình phê duyệt báo cáo lần 2;

d) Thẩm quyền phê duyệt báo cáo thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT;

d) Sản phẩm: báo cáo hiện trạng môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.7. Cung cấp, công khai báo cáo:

a) In báo cáo phục vụ cung cấp, công khai báo cáo

Việc in báo cáo phục vụ cung cấp, công khai báo cáo thực hiện định mức, mức chi theo quy định pháp luật về tài chính hiện hành.

b) Cung cấp báo cáo hiện trạng môi trường thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 13 Thông tư 43/2015/TT-BTNMT. Nội dung công việc gồm: xác định đơn vị phát hành báo cáo; dự thảo văn bản gửi phát hành báo cáo; gửi báo cáo.

c) Công khai báo cáo hiện trạng môi trường:

Các hình thức công khai báo cáo: tổ chức công bố báo cáo, đăng tải toàn văn báo cáo trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia và cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh.

Việc tổ chức công bố báo cáo gồm công tác chuẩn bị: xây dựng kế hoạch tổ chức công bố; dự kiến khách mời, địa điểm tổ chức; chuẩn bị chương trình tổ chức; đặt các dịch vụ phục vụ công tác tổ chức; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự; chuẩn bị bài trình bày, thông cáo báo chí; tập hợp báo cáo đã in ấn và tổ chức phiên công bố báo cáo hiện trạng môi trường.

Đối với bước công việc tổ chức phiên công bố tại nội dung này thực hiện định mức, mức chi theo quy định pháp luật về tài chính hiện hành.

d) Sản phẩm: báo cáo hiện trạng môi trường.

Phần III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương I

LẬP BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG CẤP QUỐC GIA VÀ BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG CẤP TỈNH

1. Định mức lao động công nghệ

1.1. Nội dung công việc

1.1.1. Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo

1.1.2. Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

1.1.3. Xây dựng dự thảo báo cáo

1.1.4. Tham vấn các bên liên quan

1.1.5. Trình và phê duyệt báo cáo

1.1.6. Cung cấp, công khai báo cáo

Nội dung chi tiết của các bước công việc xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Mục 2 Phần II quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật này.

1.2. Định biên

Định biên xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường theo bước công việc quy định tại Bảng 3 khoản này.

Bảng 3. Quy định định biên theo bước công việc

TT	Công việc	KS1	KS2	KS3	KS4	Nhóm
1	Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo			1		1
2	Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu	1	1			2
3	Xây dựng dự thảo báo cáo		2		1	3
4	Tham vấn các bên liên quan	1		1		2
5	Trình và phê duyệt báo cáo		1			1
6	Cung cấp, công khai báo cáo	1	1			2

1.3. Định mức

Định mức lao động kỹ thuật xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường cấp quốc gia và báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh được quy định tại các Bảng 4, Bảng 5, Bảng 6 khoản này.

a) Định mức lao động kỹ thuật theo bước công việc xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường quy định tại Bảng 4 điểm này.

Bảng 4. Quy định mức lao động kỹ thuật (thời gian sản xuất 01 sản phẩm) theo bước công việc

Đơn vị tính (ĐVT): công nhóm/đơn vị sản phẩm

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
1	Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo	12,50	7,50
2	Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu	152,40	91,56
2.1	Tổ chức thu thập thông tin	3,30	2,10
2.2	Kiểm tra, tổng hợp thông tin	65,10	39,06
2.2.1	Thông tin về động lực	7,20	4,32
2.2.2	Thông tin về sức ép	21,60	12,96
2.2.3	Thông tin về hiện trạng	27,50	16,50
2.2.4	Thông tin tác động	4,40	2,64
2.2.5	Thông tin về đáp ứng	4,40	2,64

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
2.3	Xử lý thông tin	84,00	50,40
2.3.1	Thông tin về động lực	11,40	6,84
2.3.2	Thông tin về sức ép	26,00	15,60
2.3.3	Thông tin về hiện trạng	32,00	19,20
2.3.4	Thông tin tác động	7,30	4,38
2.3.5	Thông tin về đáp ứng	7,30	4,38
3	Xây dựng dự thảo báo cáo	596,13	367,71
3.1	Xây dựng dự thảo báo cáo thành phần	571,13	342,71
3.1.1	Tổng quan về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tình hình phát triển KT-XH của quốc gia, địa phương	68,30	40,98
a	Tổng quan đặc điểm điều kiện tự nhiên	6,10	3,66
b	Tình hình phát triển KT-XH	62,20	37,32
b.1	Tình hình phát triển kinh tế	35,71	21,42
-	Phát triển công nghiệp	5,67	3,40
-	Phát triển xây dựng	5,67	3,40
-	Phát triển năng lượng	5,67	3,40
-	Phát triển giao thông vận tải	5,67	3,40
-	Phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản	3,68	2,21
-	Hoạt động y tế	5,67	3,40
-	Phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu	3,68	2,21
b.2	Tình hình xã hội	20,33	12,20
-	Bồi cảnh xã hội trong nước	6,10	3,66
-	Dân số và vấn đề di cư	6,10	3,66
-	Phát triển đô thị	8,13	4,88
c	Vấn đề hội nhập quốc tế	6,16	3,70
3.1.2	Sức ép của phát triển KT-XH đối với môi trường	146,55	87,93
3.1.3	Sức ép dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa	19,70	11,82
3.1.4	Sức ép hoạt động công nghiệp	22,20	13,32
3.1.5	Sức ép hoạt động xây dựng	22,20	13,32
3.1.6	Sức ép hoạt động phát triển năng lượng	16,15	9,69
3.1.7	Sức ép hoạt động giao thông vận tải	17,15	10,29
3.1.8	Sức ép hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản	17,15	10,29
3.1.9	Sức ép hoạt động y tế	19,70	11,82
3.1.10	Sức ép hoạt động du lịch và dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất khẩu	12,30	7,38

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
3.1.3	Hiện trạng môi trường nước	63,90	38,34
a	Nước mặt lục địa	24,60	14,76
b	Nước dưới đất	19,65	11,79
c	Diễn biến môi trường biển ven bờ	19,65	11,79
3.1.4	Hiện trạng môi trường không khí	29,50	17,70
3.1.5	Hiện trạng môi trường đất	29,50	17,70
3.1.6	Hiện trạng đa dạng sinh học	17,20	10,32
3.1.7	Quản lý chất thải rắn	22,10	13,26
3.1.8	Biến đổi khí hậu, thiên tai, sự cố môi trường	19,50	11,70
a	Biến đổi khí hậu	7,35	4,41
b	Thiên tai	6,15	3,69
c	Sự cố môi trường	6,00	3,60
3.1.9	Tác động của ô nhiễm của môi trường	41,00	24,60
a	Tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người	28,00	16,80
-	Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường nước thể hiện thông qua các bệnh có liên quan	7,00	4,20
-	Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường không khí thể hiện thông qua các bệnh có liên quan	7,00	4,20
-	Tác động gián tiếp do ô nhiễm môi trường đất	7,00	4,20
-	Tác động gián tiếp do ô nhiễm từ chất thải rắn	7,00	4,20
b	Tác động của ô nhiễm môi trường đối với các vấn đề phát triển KT-XH	4,50	2,70
c	Tác động của ô nhiễm môi trường đối với cảnh quan và hệ sinh thái	4,00	2,40
d	Phát sinh xung đột môi trường	4,50	2,70
3.1.10	Quản lý môi trường	107,70	64,65
3.1.11	Tình hình thực hiện các chỉ tiêu về môi trường trong kế hoạch phát triển KT-XH quốc gia, địa phương	7,40	4,45
3.1.12	Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật	9,08	5,45
a	Các vấn đề về quản lý môi trường	42,45	25,48
b	Vấn đề tài chính, đầu tư cho công tác BVMT	10,30	6,18
c	Triển khai các công cụ trong quản lý môi trường	15,22	9,15

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
d	Hoạt động nghiên cứu KHCN và vấn đề áp dụng công nghệ mới	7,85	4,70
e	Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường	7,40	4,44
f	Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường	8,00	4,80
g	Các thách thức trong BVMT, phương hướng và giải pháp BVMT trong 5 năm tới	25,88	15,53
h	Các thách thức về môi trường	11,08	6,65
i	Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới	14,80	8,88
3.2	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường	25,00	25,00
4	Tham vấn các bên liên quan	4,60	2,76
4.1	Tham vấn bằng hình thức tổ chức hội thảo	2,00	1,20
4.2	Tham vấn bằng gửi văn bản	1,20	0,72
4.3	Tham vấn bằng hình thức trao đổi, làm việc trực tiếp với chuyên gia	1,40	0,84
5	Trình và phê duyệt báo cáo	3,00	2,00
6	Cung cấp, công khai báo cáo	6,50	5,00
6.1	Cung cấp báo cáo hiện trạng môi trường	2,00	1,50
6.2	Công khai báo cáo hiện trạng môi trường	4,50	3,50
6.2.1	Công khai báo cáo bằng hình thức đăng trên cổng thông tin	1,50	1,50
6.2.2	Công khai báo cáo bằng hình thức tổ chức lễ công bố báo cáo	3,00	2,00

b) Điểm 2.1 Mục 2 Bảng 4 quy định mức lao động kỹ thuật cho thu thập thông tin, số liệu bằng hình thức hội thảo; mức lao động cho thu thập thông tin, số liệu theo các hình thức khác tính bằng hệ số quy định tại Bảng 5 điểm này.

Bảng 5. Quy định hệ số mức theo hình thức thu thập thông tin, số liệu

TT	Công việc	Hệ số
1	Qua tổ chức hội thảo	1,00
2	Tại đơn vị triển khai	0,50
3	Bằng hình thức gửi văn bản	0,60
4	Tổ chức đi điều tra, khảo sát	0,70
5	Đặt hàng các chuyên gia	0,50

c) Điểm 3.2 Mục 3 Bảng 4 quy định mức lao động kỹ thuật cho 01 lần xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường. Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường các lần tiếp theo tính theo hệ số quy định tại Bảng 6 điểm này.

Bảng 6. Quy định hệ số mức lao động kỹ thuật xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường cho các lần khác nhau

TT	Công việc	Hệ số
1	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường lần 1	1,00
2	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường lần 2	0,80
3	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường lần 3	0,60
4	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường lần 4	0,40
5	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường lần 5	0,40

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Định mức dụng cụ

2.1.1. Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo

a) Định mức dụng cụ xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 7 điểm này.

Bảng 7. Quy định mức dụng cụ cho 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	10,00
2	Ghế tựa	cái	60	10,00
3	Dập ghim	cái	24	0,02
4	Chuột máy tính	cái	12	7,87
5	Đèn neon 0,04 kW	cái	24	10,00
6	Tủ đựng tài liệu	cái	60	2,50
7	Cặp tài liệu	cái	12	10,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	1,68
9	Quạt trần 0,1kW	cái	36	1,68
10	Điện năng	kW		5,33

b) Mức sử dụng dụng cụ xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo ở cấp quốc gia và cấp tỉnh tính theo hệ số mức được quy định tại Bảng 8 điểm này.

Bảng 8. Quy định hệ số mức xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo ở cấp quốc gia và cấp tỉnh

Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo	1,00	0,60

2.1.2. Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

a) Định mức dụng cụ việc thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu của báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 9 điểm này.

Bảng 9. Quy định mức dụng cụ cho 01 lần thu thập

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	243,84
2	Ghế tựa	cái	60	243,84
3	Dập ghim	cái	24	0,35
4	Chuột máy tính	cái	12	102,01
5	Đèn neon 0,04 kW	cái	24	243,84
6	Tủ đựng tài liệu	cái	60	60,96
7	Cặp tài liệu	cái	12	121,92
8	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	24	121,92
9	Hòm đựng tài liệu	cái	48	121,92
10	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	40,84
11	Quạt trần 0,1kW	cái	36	40,84
12	Điện năng	kW		129,96

b) Mức sử dụng dụng cụ cho từng bước công việc thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu của báo cáo hiện trạng môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 10 điểm này.

Bảng 10. Quy định hệ số để tính mức sử dụng dụng cụ theo bước công việc

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
	Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu	1,000	0,600
1	Tổ chức thu thập thông tin	0,023	0,014

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
2	Kiểm tra, tổng hợp thông tin	0,427	0,256
2.1	Thông tin về động lực	0,047	0,028
2.2	Thông tin về sức ép	0,141	0,086
2.3	Thông tin về hiện trạng	0,180	0,108
2.4	Thông tin tác động	0,029	0,017
2.5	Thông tin về đáp ứng	0,029	0,017
3	Xử lý thông tin	0,550	0,330
3.1	Thông tin về động lực	0,075	0,045
3.2	Thông tin về sức ép	0,170	0,102
3.3	Thông tin về hiện trạng	0,209	0,126
3.4	Thông tin tác động	0,048	0,029
3.5	Thông tin về đáp ứng	0,048	0,028

c) Mức sử dụng dụng cụ theo các hình thức thu thập thông tin khác nhau tính theo hệ số quy định tại Bảng 5 khoản 1.3 Mục 1 Chương này.

2.1.3. Xây dựng dự thảo báo cáo

a) Định mức sử dụng dụng cụ xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 11 điểm này.

Bảng 11: Quy định mức dụng cụ cho 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	1430,71
2	Ghế tựa	cái	60	1430,71
3	Dập ghim	cái	24	17,13
4	Chuột máy tính	cái	12	1138,88
5	Tủ đựng tài liệu	cái	60	357,68
6	Cặp tài liệu	cái	12	476,90
7	Thẻ nhớ USB loại 4GB	cái	24	1,00
8	Hòm đựng tài liệu	cái	48	476,90
9	Đèn neon 0,04 kW	bộ	24	1430,71
10	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	239,64
11	Quạt trần 0,1kW	cái	36	239,64

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
12	Điện năng	kW		762,53

b) Mức sử dụng dụng cụ cho từng hạng mục công việc xây dựng dự thảo báo cáo cấp quốc gia và cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 12 điểm này.

Bảng 12: Quy định hệ số để tính mức sử dụng dụng cụ theo bước công việc

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
	Xây dựng dự thảo báo cáo	1,000	0,617
1	Xây dựng dự thảo báo cáo thành phần	0,958	0,575
1.1	Tổng quan về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tình hình phát triển KT-XH của quốc gia, địa phương	0,114	0,069
1.1.1	Tổng quan đặc điểm điều kiện tự nhiên	0,010	0,006
1.1.2	Tình hình phát triển KT-XH	0,104	0,063
a	Tình hình phát triển kinh tế	0,061	0,037
-	Phát triển công nghiệp	0,010	0,006
-	Phát triển xây dựng	0,010	0,006
-	Phát triển năng lượng	0,010	0,006
-	Phát triển giao thông vận tải	0,010	0,006
-	Phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản	0,006	0,004
-	Hoạt động y tế	0,010	0,006
-	Phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu	0,005	0,003
b	Tình hình xã hội	0,034	0,020
-	Bối cảnh xã hội trong nước	0,010	0,006
-	Dân số và vấn đề di cư	0,010	0,006
-	Phát triển đô thị	0,014	0,008
c	Vấn đề hội nhập quốc tế	0,010	0,006
1.2	Sức ép của phát triển KT-XH đối với môi trường	0,246	0,148
1.2.1	Sức ép dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa	0,033	0,020
1.2.2	Sức ép hoạt động công nghiệp	0,037	0,022
1.2.3	Sức ép hoạt động xây dựng	0,037	0,022
1.2.4	Sức ép hoạt động phát triển năng lượng	0,027	0,016
1.2.5	Sức ép hoạt động giao thông vận tải	0,029	0,017
1.2.6	Sức ép hoạt động nông - lâm nghiệp và	0,029	0,017

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
	thủy sản		
1.2.7	Sức ép hoạt động y tế	0,033	0,020
1.2.8	Sức ép hoạt động du lịch và dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất khẩu	0,021	0,012
1.3	Hiện trạng môi trường nước	0,107	0,064
1.3.1	Nước mặt lục địa	0,041	0,024
1.3.2	Nước dưới đất	0,033	0,020
1.3.3	Diễn biến môi trường biển ven bờ	0,033	0,020
1.4	Hiện trạng môi trường không khí	0,049	0,030
1.5	Hiện trạng môi trường đất	0,049	0,030
1.6	Hiện trạng đa dạng sinh học	0,029	0,017
1.7	Quản lý chất thải rắn	0,037	0,022
1.8	Biến đổi khí hậu, thiên tai, sự cố môi trường	0,033	0,020
1.8.1	Biến đổi khí hậu	0,012	0,007
1.8.2	Thiên tai	0,010	0,006
1.8.3	Sự cố môi trường	0,011	0,007
1.9	Tác động của ô nhiễm của môi trường	0,070	0,041
1.9.1	Tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người	0,048	0,028
a	Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường nước thể hiện thông qua các bệnh có liên quan	0,012	0,007
b	Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường không khí thể hiện thông qua các bệnh có liên quan	0,012	0,007
c	Tác động gián tiếp do ô nhiễm môi trường đất	0,012	0,007
d	Tác động gián tiếp do ô nhiễm từ chất thải rắn	0,012	0,007
1.9.2	Tác động của ô nhiễm môi trường đối với các vấn đề phát triển KT-XH	0,008	0,005
1.9.3	Tác động của ô nhiễm môi trường đối với cảnh quan và hệ sinh thái	0,006	0,003
1.9.4	Phát sinh xung đột môi trường	0,008	0,005
1.10	Quản lý môi trường	0,181	0,108
1.10.1	Tình hình thực hiện các chỉ tiêu về môi trường trong kế hoạch phát triển KT-XH quốc gia, địa phương	0,012	0,007

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
1.10.2	Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật	0,015	0,009
1.10.3	Các vấn đề về quản lý môi trường	0,072	0,043
1.10.4	Vấn đề tài chính, đầu tư cho công tác BVMT	0,017	0,010
1.10.5	Triển khai các công cụ trong quản lý môi trường	0,027	0,016
1.10.6	Hoạt động nghiên cứu KHCN và vấn đề áp dụng công nghệ mới	0,013	0,008
1.10.7	Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường	0,012	0,007
1.10.8	Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường	0,013	0,008
1.11	Các thách thức trong BVMT, phương hướng và giải pháp BVMT trong 5 năm tới	0,043	0,026
1.11.1	Các thách thức về môi trường	0,019	0,011
1.11.2	Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới	0,024	0,015
2	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường	0,042	0,042

c) Mức sử dụng dụng cụ xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường các lần tiếp theo tính theo hệ số quy định tại Bảng 6 khoản 1.3 Mục 1 Chương này.

2.1.4. Tham vấn các bên liên quan

a) Định mức sử dụng dụng cụ tham vấn các bên liên quan của báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 13 điểm này.

Bảng 13. Quy định mức dụng cụ cho 01 lần tham vấn

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	3,20
2	Ghế tựa	cái	60	3,20
3	Chuột máy tính	cái	12	3,62
4	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0,80
5	Cặp tài liệu	cái	12	1,60
6	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	24	0,20
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	24	3,20
8	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	0,54

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
9	Quạt trần 0,1kW	cái	36	0,54
10	Điện năng	kW		1,71

b) Mức dụng cụ cho các hình thức tham vấn của báo cáo hiện trạng môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh tính theo hệ số quy định tại Bảng 14 điểm này.

Bảng 14. Quy định hệ số để tính mức dụng cụ theo các hình thức tham vấn các bên liên quan

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
1	Tham vấn bằng hình thức hội thảo	1,00	0,60
2	Tham vấn bằng hình thức gửi văn bản	0,60	0,36
3	Tham vấn bằng hình thức trao đổi, làm việc trực tiếp với chuyên gia	0,70	0,42

2.1.5. Trình và phê duyệt báo cáo

a) Định mức sử dụng dụng cụ trình và phê duyệt báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 15 điểm này.

Bảng 15. Quy định mức dụng cụ để sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	2,40
2	Ghế tựa	cái	60	2,40
3	Chuột máy tính	cái	12	0,03
4	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0,60
5	Cặp tài liệu	cái	12	2,40
6	Đèn neon 0,04 kW	bộ	24	2,40
7	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	0,40
8	Quạt trần 0,1kW	cái	36	0,40
9	Điện năng	kW		1,28

b) Mức dụng cụ cho trình và phê duyệt báo cáo hiện trạng môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh tính theo hệ số quy định trong Bảng 16 điểm này.

Bảng 16. Quy định hệ số mức để tính mức theo cấp lập báo cáo

Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
Trình, phê duyệt báo cáo	1,00	0,67

2.1.6. Cung cấp, công khai báo cáo

a) Định mức sử dụng dụng cụ cung cấp, công khai báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 17 điểm này.

Bảng 17. Quy định mức dụng cụ cho 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	10,40
2	Ghế tựa	cái	60	10,40
3	Chuột máy tính	cái	12	1,00
4	Tủ đựng tài liệu	cái	60	2,60
5	Cặp tài liệu	cái	24	5,20
6	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	24	0,05
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	30	10,40
8	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	1,74
9	Quạt trần 0,1kW	cái	36	1,74
10	Điện năng	kW		5,54

b) Mức dụng cụ theo bước công việc cung cấp, công khai báo cáo hiện trạng môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh tính theo hệ số quy định tại Bảng 18 điểm này.

Bảng 18. Quy định hệ số để tính mức dụng cụ theo bước công việc

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
Cung cấp, công khai báo cáo hiện trạng môi trường		1,00	0,77
1	Cung cấp báo cáo	0,31	0,23
2	Công khai báo cáo		
2.1	Công khai báo cáo bằng hình thức đăng tải trên cổng thông tin	0,23	0,23
2.2	Công khai báo cáo bằng hình thức tổ chức lễ công bố	0,46	0,31

2.2. Định mức thiết bị

2.2.1. Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo

a) Định mức thiết bị xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 19 điểm này.

Bảng 19. Quy định mức thiết bị để sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	1,68
2	Máy vi tính	cái	0,40	7,50
3	Máy photocopy	cái	1,50	1,12
4	Máy in A4	cái	0,40	0,37
5	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,40	0,37
6	Điện năng	kW		72,84

b) Mức thiết bị cho từng bước công việc xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo hiện trạng môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 8 khoản 2.1 Mục 2 Chương này.

2.2.2. Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

a) Định mức thiết bị thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 20 điểm này.

Bảng 20. Quy định mức thiết bị cho 01 lần thu thập

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	40,84
2	Máy vi tính	cái	0,40	91,44
3	Máy photocopy	cái	1,50	14,10
4	Máy in A4	cái	0,40	4,57
5	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,40	3,00
6	Máy chiếu	cái	0,50	3,00
7	Điện năng	kW		1.277,66

b) Mức thiết bị cho các bước công việc thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu tính theo hệ số quy định tại Bảng 10 khoản 2.1 Mục 2 Chương này.

c) Mức thiết bị cho tổ chức thu thập thông tin theo các hình thức thu thập khác tính theo hệ số quy định tại Bảng 5 khoản 1.3 Mục 1 Chương này.

2.2.3. Xây dựng dự thảo báo cáo

a) Định mức thiết bị xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 21 điểm này.

Bảng 21. Quy định mức thiết bị để sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	239,64
2	Máy vi tính	cái	0,40	1037,03
3	Máy photocopy	cái	1,50	155,55
4	Máy in A4	cái	0,40	51,85
5	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,40	25,00
6	Máy chiếu	cái	0,50	25,00
7	Điện năng	kW		10.236,11

b) Mức thiết bị cho từng bước công việc xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 12 khoản 2.1 Mục 2 Chương này.

c) Mức thiết bị để xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường cho các lần tiếp theo tính theo hệ số quy định tại Bảng 6 khoản 1.3 Mục 1 Chương này.

2.2.4. Tham vấn các bên liên quan

a) Định mức thiết bị tham vấn các bên liên quan cho dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 22 điểm này.

Bảng 22. Quy định mức thiết bị cho 01 tham vấn

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	0,54
2	Máy vi tính	cái	0,40	2,40
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,60
4	Máy in A4	cái	0,40	0,20
5	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,40	0,20
6	Máy chiếu	cái	0,50	1,00
7	Điện năng	kW		31,15

b) Mức thiết bị cho các hình thức tham vấn các bên liên quan khác nhau cho báo cáo hiện trạng môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 14 khoản 2.1 Mục 2 Chương này.

2.2.5. Trình và phê duyệt báo cáo

a) Định mức thiết bị trình và phê duyệt báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 23 điểm này.

Bảng 23. Quy định mức thiết bị để sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	0,40
2	Máy vi tính	cái	0,40	0,03
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,10
4	Điện năng	kW		8,75

b) Mức thiết bị cho trình và phê duyệt báo cáo hiện trạng môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh tính theo hệ số quy định tại Bảng 16 khoản 2.1 Mục 2 Chương này.

2.2.6. Cung cấp, công khai báo cáo

a) Định mức thiết bị cung cấp, công khai báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 24 điểm này.

Bảng 24. Quy định mức thiết bị để sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	1,74
2	Máy vi tính	cái	0,40	1,00
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,50
4	Điện năng	kW		41,82

b) Mức thiết bị cho các hình thức cung cấp, công khai báo cáo khác nhau ở cấp quốc gia và cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 18 khoản 2.1 Mục 2 Chương này.

2.3. Định mức vật liệu: tính cho 01 báo cáo (01 sản phẩm)

2.3.1. Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo

a) Định mức vật liệu xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 25 điểm này.

Bảng 25. Quy định mức vật liệu để sản xuất 01 sản phẩm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Mực photocopy	hộp	0,08
2	Bút bi	chiếc	2,00

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
3	Sổ ghi chép	quyển	2,00
4	Giấy A4	ram	0,50
5	Ghim dập	hộp	1,00
6	Kẹp sắt	hộp	5,00
7	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	10,00
8	Cặp đựng tài liệu	cái	2,00
9	Mực in laser A4	hộp	0,02

b) Mức vật liệu cho từng hạng mục công việc xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo hiện trạng môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 8 khoản 2.1 Mục 2 Chương này.

2.3.2. Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

a) Mức vật liệu cho quy định cho 01 lần thu thập tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu được quy định tại Bảng 26 điểm này.

Bảng 26. Quy định mức vật liệu cho 01 lần thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính màu 5 cm	cuộn	10,00
2	Băng dính trắng 1cm	cuộn	5,00
3	Mực photocopy	hộp	1,60
4	Bút bi	chiếc	20,00
5	Sổ ghi chép	quyển	4,00
6	Giấy A4	ram	10,00
7	Ghim dập	hộp	5,00
8	Ghim vòng	hộp	10,00
9	Kẹp sắt	hộp	5,00
10	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	50,00
11	Cặp đựng tài liệu	cái	10,00
12	Mực in laser A4	hộp	0,40

b) Mức vật liệu cho từng hạng mục công việc thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu cho báo cáo hiện trạng môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 10 khoản 2.1 Mục 2 Chương này.

c) Mức vật liệu theo các hình thức thu thập thông tin khác nhau tính theo hệ số quy định tại Bảng 5 khoản 1.3 Mục 1 Chương này.

2.3.3. Xây dựng dự thảo báo cáo

a) Định mức vật liệu xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường theo quy định tại Bảng 27 điểm này.

Bảng 27. Quy định mức vật liệu để sản xuất 01 sản phẩm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính trắng 5 cm	cuộn	10,00
2	Mực photocopy	hộp	2,50
3	Mực in laser A4	hộp	0,50
4	Bút bi	chiếc	20,00
5	Sổ ghi chép	quyển	5,00
6	Giấy A4	ram	15,00
7	Ghim dập	hộp	10,00
8	Ghim vòng	hộp	10,00
9	Kẹp sắt	hộp	10,00
10	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	30,00
11	Bìa màu	cái	20,00
12	Bút nhớ dòng	cái	10,00
13	Bút xóa	cái	10,00
14	Đĩa DVD	cái	10,00

b) Mức vật liệu cho từng hạng mục công việc xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 12 khoản 2.1 Mục 2 Chương này.

c) Mức vật liệu cho xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường các lần tiếp theo tính theo hệ số quy định tại Bảng 6 khoản 1.3 Mục 1 Chương này.

2.3.4. Tham vấn các bên liên quan

a) Định mức vật liệu tham vấn các bên liên quan cho dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 28 điểm này.

Bảng 28. Quy định mức vật liệu cho 01 lần tham vấn

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính màu 5 cm	cuộn	2,00
2	Băng dính trắng 1 cm	cuộn	1,00
3	Mực photocopy	hộp	0,55
4	Mực in laser A4	hộp	0,15
5	Bút bi	chiếc	10,00
6	Sổ ghi chép	quyển	1,00

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
7	Giấy A4	ram	3,50
8	Ghim dập	hộp	1,00
9	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	15,00
10	Bút nhớ dòng	cái	1,00
11	Bút xóa	cái	1,00

b) Mức vật liệu cho các hình thức tham vấn các bên liên quan khác nhau cho dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 14 khoản 2.1 Mục 2 Chương này.

2.3.5. Trình và phê duyệt báo cáo

a) Định mức vật liệu trình và phê duyệt báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 29 điểm này.

Bảng 29. Quy định mức vật liệu để sản xuất 01 sản phẩm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính trắng 5 cm	cuộn	1,00
2	Mực photocopy	hộp	0,04
3	Bút bi	chiếc	1,00
4	Giấy A4	ram	0,20
5	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	1,00
6	Bìa màu	cái	2,00

b) Mức vật liệu trình và duyệt báo cáo hiện trạng môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh tính theo hệ số quy định tại Bảng 16 khoản 2.1 Mục 2 Chương này.

2.3.6. Cung cấp, công khai báo cáo

a) Định mức vật liệu cung cấp, công khai báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 30 điểm này.

Bảng 30. Quy định mức vật liệu để sản xuất 01 sản phẩm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính trắng 5 cm	cuộn	10,00
2	Mực photocopy	hộp	2,40
3	Bút bi	chiếc	10,00
4	Giấy A4	ram	12,00
5	Kẹp sắt	hộp	10,00
6	Túi nylon đựng tài liệu	chiếc	30,00
7	Bìa màu	cái	50,00

b) Mức sử dụng vật liệu cho các bước công việc của cung cấp, công khai báo cáo hiện trạng môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh tính theo hệ số quy định tại Bảng 18 khoản 2.3 Mục 2 Chương này.

Chương II

LẬP BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ VỀ MÔI TRƯỜNG CẤP QUỐC GIA VÀ BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ VỀ MÔI TRƯỜNG CẤP TỈNH

1. Định mức lao động công nghệ

1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc trong lập báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và báo cáo chuyên đề về môi trường cấp tỉnh bao gồm: đề xuất, trình phê duyệt chủ đề báo cáo đối với báo cáo chuyên đề về môi trường và nội dung công việc theo khoản 1.1 Mục 1 Chương I Phần này.

1.2. Định biên

Định biên xây dựng báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 31 khoản này.

Bảng 31. Quy định số lượng, trình độ lao động để thực hiện bước công việc

TT	Công việc	KS1	KS2	KS3	KS4	Nhóm
1	Đề xuất, trình phê duyệt chủ đề			1		1
2	Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo			1		1
3	Thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu	1	1			2
4	Xây dựng dự thảo báo cáo		2		1	3
5	Tham vấn các bên liên quan	1		1		2
6	Trình và phê duyệt báo cáo		1			1
7	Cung cấp, công khai báo cáo	1	1			2

1.3. Định mức

a) Định mức lao động kỹ thuật xây dựng báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 32 điểm này.

Bảng 32. Quy định mức lao động kỹ thuật để sản xuất 01 sản phẩm theo bước công việc

DVT: công nhóm/báo cáo

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
1	Đề xuất, trình phê duyệt chủ đề	2,15	1,20

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
2	Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo	9,70	5,35
3	Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu	116,74	62,25
3.1	Tổ chức thu thập thông tin	2,68	1,43
3.2	Kiểm tra, tổng hợp thông tin	49,80	26,55
3.2.1	Thông tin về động lực	5,50	2,93
3.2.2	Thông tin về sức ép	16,52	8,82
3.2.3	Thông tin về hiện trạng	21,04	11,22
3.2.4	Thông tin tác động	3,37	1,79
3.2.5	Thông tin về đáp ứng	3,37	1,79
3.3	Xử lý thông tin	64,26	34,26
3.3.1	Thông tin về động lực	8,72	4,65
3.3.2	Thông tin về sức ép	19,90	10,60
3.3.3	Thông tin về hiện trạng	24,48	13,05
3.3.3	Thông tin tác động	5,58	2,98
3.3.4	Thông tin về đáp ứng	5,58	2,98
4	Xây dựng dự thảo báo cáo	454,75	255,00
4.1	Xây dựng dự thảo báo cáo thành phần	429,75	230,00
4.1.1	Tổng quan về vấn đề môi trường (chủ đề môi trường được lựa chọn)	45,00	25,16
a	Đặc điểm tự nhiên	3,10	1,73
b	Phát triển kinh tế - xã hội	41,90	23,43
4.1.2	Sức ép ô nhiễm môi trường	99,00	52,13
a	Thải lượng các chất gây ô nhiễm	13,85	7,28
b	Nguyên nhân trực tiếp của vấn đề (sức ép) và các động lực chính	14,94	7,88
c	So sánh sự phát thải của các chất gây ô nhiễm	36,66	19,27
d	So sánh diễn biến các nguồn gây ô nhiễm	33,55	17,70
4.1.3	Hiện trạng môi trường của chủ đề môi trường lựa chọn	202,50	108,00
a	Diễn biến (xu hướng) của những thông số đặc trưng	58,70	39,10

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
b	So sánh giá trị các thông số với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường	60,80	30,20
c	Đánh giá mức độ ô nhiễm theo không gian và thời gian	83,00	38,70
4.1.4	Tác động của ô nhiễm môi trường	21,75	11,70
a	Sức khỏe con người thể hiện qua các bệnh liên quan đến ô nhiễm môi trường	13,65	7,56
b	Phát triển kinh tế - xã hội	4,05	2,17
c	Cảnh quan và hệ sinh thái	4,05	2,17
4.1.5	Thực trạng quản lý môi trường	43,96	23,58
a	Những thành công	33,60	18,04
b	Những tồn tại, thách thức	10,36	5,54
4.1.6	Các thách thức trong BVMT, phương hướng và giải pháp BVMT	17,54	9,43
a	Các thách thức về môi trường	7,80	4,20
b	Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường	9,74	5,23
4.2	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường	25,00	25,00
5	Tham vấn các bên liên quan		
5.1	Tham vấn bằng hình thức tổ chức Hội thảo	1,80	1,08
5.2	Tham vấn bằng hình thức gửi văn bản	1,08	0,65
5.3	Tham vấn bằng hình thức trao đổi, làm việc trực tiếp với chuyên gia	1,26	0,76
6	Trình và phê duyệt báo cáo	2,40	1,60
7	Cung cấp, công khai báo cáo	5,20	4,00
7.1	Cung cấp báo cáo hiện trạng môi trường	1,60	1,20
7.2	Công khai báo cáo hiện trạng môi trường	3,60	2,80
7.2.1	Công khai bằng hình thức đăng trên cổng thông tin	1,20	1,20
7.2.2	Công khai bằng hình thức tổ chức lễ công bố báo cáo	2,40	1,60

b) Mức lao động kỹ thuật tổ chức thu thập thông tin theo các hình thức khác nhau cho báo cáo chuyên đề về môi trường tính theo hệ số quy định tại Bảng 5 khoản 1.3 Mục 1 Chương I Phần này.

c) Mức lao động kỹ thuật cho xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường các lần tiếp theo tính theo hệ số quy định tại Bảng 6 khoản 1.3 Mục 1 Chương I Phần này.

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Định mức dụng cụ

2.1.1. Đề xuất, trình phê duyệt chủ đề của báo cáo

a) Định mức vật tư và thiết bị đề xuất, trình phê duyệt chủ đề của báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 33 điểm này.

Bảng 33. Quy định mức dụng cụ cho đề xuất, trình phê duyệt chủ đề của báo cáo

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	1,72
2	Ghế tựa	cái	60	1,72
3	Dập ghim	cái	24	0,01
4	Chuột máy tính	cái	12	0,11
5	Đèn neon 0,04 kW	cái	24	1,72
6	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0,43
7	Cặp tài liệu	cái	12	1,72
8	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	0,29
9	Quạt trần 0,1kW	cái	36	0,29
10	Điện năng	kW		0,92

b) Mức dụng cụ đề xuất, trình phê duyệt chủ đề của báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh tính theo hệ số mức quy định tại Bảng 34 điểm này.

Bảng 34. Quy định hệ số mức để tính mức dụng cụ đối với đề xuất, trình phê duyệt chủ đề của báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh

Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
Đề xuất, trình phê duyệt chủ đề báo cáo chuyên đề về môi trường	1,00	0,56

2.1.2. Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo

a) Định mức sử dụng dụng cụ xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 35 điểm này.

Bảng 35. Quy định mức dụng cụ sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	7,76
2	Ghế tựa	cái	60	7,76
3	Dập ghim	cái	24	0,02
4	Chuột máy tính	cái	12	6,09
5	Đèn neon 0,04 kW	cái	24	7,76
6	Tủ đựng tài liệu	cái	60	1,94
7	Cặp tài liệu	cái	12	7,76
8	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	1,30
9	Quạt trần 0,1kW	cái	36	1,30
10	Điện năng	kW		4,14

b) Mức sử dụng dụng cụ cho các bước công việc của xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh tính theo hệ số mức quy định tại Bảng 8 khoản 2.1 Mục 2 Chương I Phần này.

2.1.3. Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

a) Định mức sử dụng dụng cụ thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu cho báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 36 điểm này.

Bảng 36. Quy định mức dụng cụ cho 01 lần thu thập

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	186,78
2	Ghế tựa	cái	60	186,78
3	Chuột máy tính	cái	12	38,51
4	Tủ đựng tài liệu	cái	60	46,70
5	Cặp tài liệu	cái	12	46,70
6	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	24	46,70

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
7	Hòm đựng tài liệu	cái	48	46,70
8	Đèn neon 0,04 kW	cái	24	186,78
9	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	31,28
10	Quạt trần 0,1kW	cái	36	31,28
11	Điện năng	kW		99,54

b) Mức dụng cụ thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu cho báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 37 điểm này.

Bảng 37. Quy định hệ số tính mức dụng cụ cho các bước công việc của công việc Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
	Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu	1,000	0,532
1	Tổ chức thu thập thông tin	0,023	0,012
2	Kiểm tra, tổng hợp thông tin	0,427	0,227
2.1	Thông tin về động lực	0,047	0,025
2.2	Thông tin về sức ép	0,142	0,076
2.3	Thông tin về hiện trạng	0,180	0,096
2.4	Thông tin tác động	0,029	0,015
2.5	Thông tin về đáp ứng	0,029	0,015
3	Xử lý thông tin	0,550	0,293
3.1	Thông tin về động lực	0,075	0,040
3.2	Thông tin về sức ép	0,170	0,091
3.3	Thông tin về hiện trạng	0,210	0,112
3.4	Thông tin tác động	0,048	0,025
3.5	Thông tin về đáp ứng	0,048	0,025

c) Mức sử dụng dụng cụ tổ chức thu thập thông tin cho báo cáo chuyên đề về môi trường theo các hình thức khác nhau tính theo hệ số quy định tại Bảng 5 khoản 1.3 Mục 1 Chương I Phần này.

2.1.4. Xây dựng dự thảo báo cáo

a) Định mức dụng cụ xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 38 điểm này.

Bảng 38. Quy định mức dụng cụ sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	1091,40
2	Ghế tựa	cái	60	1091,40
3	Chuột máy tính	cái	12	956,85
4	Tủ đựng tài liệu	cái	60	272,85
5	Cặp tài liệu	cái	12	363,80
6	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	24	1,00
7	Hòm đựng tài liệu	cái	48	272,85
8	Đèn neon 0,04 kW	bộ	24	1091,40
9	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	182,81
10	Quạt trần 0,1kW	cái	36	182,81
11	Điện năng	kW		581,69

b) Mức sử dụng dụng cụ cho từng hạng mục công việc xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh theo hệ số mức quy định tại Bảng 39 điểm này.

Bảng 39. Quy định hệ số mức dụng cụ xây dựng dự thảo báo cáo theo bước công việc ở cấp quốc gia và cấp tỉnh

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
	Xây dựng dự thảo báo cáo	1,000	0,561
1	Xây dựng dự thảo báo cáo thành phần	0,945	0,506
1.1	Tổng quan về vấn đề môi trường (chủ đề môi trường được lựa chọn)	0,099	0,055
1.1.1	Đặc điểm tự nhiên	0,007	0,004
1.1.2	Phát triển kinh tế - xã hội	0,092	0,051
1.2	Sức ép ô nhiễm môi trường	0,218	0,116
1.2.1	Thải lượng các chất gây ô nhiễm	0,030	0,016
1.2.2	Nguyên nhân trực tiếp của vấn đề (sức ép) và các động lực chính	0,033	0,017

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp quốc gia	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
1.2.3	So sánh sự phát thải của các chất gây ô nhiễm	0,081	0,042
1.2.4	So sánh diễn biến các nguồn gây ô nhiễm	0,074	0,039
1.3	Hiện trạng môi trường của chủ đề môi trường lựa chọn	0,445	0,237
1.3.1	Diễn biến (xu hướng) của những thông số đặc trưng	0,129	0,086
1.3.2	So sánh giá trị các thông số với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường	0,134	0,066
1.3.3	Đánh giá mức độ ô nhiễm theo không gian và thời gian	0,182	0,085
1.4	Tác động của ô nhiễm môi trường	0,048	0,026
1.4.1	Sức khỏe con người thể hiện qua các bệnh liên quan đến ô nhiễm môi trường	0,030	0,016
1.4.2	Phát triển kinh tế - xã hội	0,009	0,005
1.4.3	Cảnh quan và hệ sinh thái	0,009	0,005
1.5	Thực trạng quản lý môi trường	0,097	0,052
1.5.1	Những thành công	0,074	0,040
1.5.2	Những tồn tại, thách thức	0,023	0,012
1.6	Các thách thức trong bảo vệ môi trường, phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường	0,039	0,021
1.6.1	Các thách thức về môi trường	0,017	0,009
1.6.2	Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường	0,022	0,012
2	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường	0,055	0,055

c) Mức sử dụng dụng cụ cho xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường của các lần tiếp theo tính theo hệ số quy định tại Bảng 6 khoản 1.3 Mục 1 Chương I Phần này.

2.1.5. Tham vấn các bên liên quan

a) Định mức sử dụng dụng cụ tham vấn các bên liên quan cho dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 40 điểm này.

Bảng 40. Quy định mức dụng cụ cho 01 lần tham vấn

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	2,88

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
2	Ghế tựa	cái	60	2,88
3	Chuột máy tính	cái	12	2,37
4	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0,72
5	Cặp tài liệu	cái	12	1,44
6	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	24	0,20
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	24	2,88
8	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	0,48
9	Quạt trần 0,1kW	cái	36	0,48
10	Điện năng	kW		1,53

b) Mức sử dụng dụng cụ cho tham vấn các bên liên quan cho dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh theo các hình thức tham vấn tính theo hệ số quy định trong Bảng 14 khoản 2.1 Mục 2 Chương I Phần này.

2.1.6. Trình và phê duyệt báo cáo

a) Định mức sử dụng dụng cụ trình và phê duyệt báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 41 điểm này.

Bảng 41. Quy định mức dụng cụ để sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	1,92
2	Ghế tựa	cái	60	1,92
3	Chuột máy tính	cái	4	0,04
4	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0,48
5	Cặp tài liệu	cái	12	1,92
6	Đèn neon 0,04 kW	bộ	24	1,92
7	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	0,32
8	Quạt trần 0,1kW	cái	36	0,32
9	Điện năng	kW		1,02

b) Mức sử dụng dụng cụ cho trình và phê duyệt báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh tính theo hệ số quy định tại Bảng 16 khoản 2.1 Mục 2 Chương I Phần này.

Bảng 42. Quy định mức dụng cụ sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	8,32
2	Ghế tựa	cái	60	8,32
3	Chuột máy tính	cái	12	1,44
4	Tủ đựng tài liệu	cái	60	2,08
5	Cặp tài liệu	cái	12	4,16
6	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	24	0,05
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	24	8,32
8	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	1,39
9	Quạt trần 0,1kW	cái	36	1,39
10	Điện năng	kW		5,27

c) Mức sử dụng dụng cụ cho cung cấp, công khai báo cáo chuyên đề về môi trường theo các hình thức khác nhau ở cấp quốc gia và cấp tỉnh theo theo hệ số quy định tại Bảng 18 khoản 2.1 Mục 2 Chương I Phần này.

2.2. Định mức thiết bị

2.2.1. Đề xuất, trình phê duyệt chủ đề của báo cáo

a) Định mức thiết bị đề xuất, trình phê duyệt chủ đề của báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 43 điểm này.

Bảng 43. Quy định mức thiết bị cho trình phê duyệt chủ đề của báo cáo

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	0,29
2	Máy vi tính	cái	0,40	0,10
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,03
4	Máy in A4	cái	0,40	0,01
5	Điện năng	kW		6,11

b) Mức sử dụng thiết bị cho đề xuất, trình phê duyệt chủ đề của báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh tính theo hệ số mức quy định tại Bảng 34 khoản 2.1 Mục 2 Chương này.

2.2.2. Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo

a) Định mức thiết bị xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 44 điểm này.

Bảng 44. Quy định mức thiết bị sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	1,30
2	Máy vi tính	cái	0,40	5,80
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,85
4	Máy in A4	cái	0,40	0,29
5	Điện năng	kW		55,20

b) Mức sử dụng thiết bị cho các bước công việc của xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh tính theo hệ số mức quy định tại Bảng 8 khoản 2.1 mục 2 Chương I này.

2.2.3. Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

a) Định mức thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu cho xây dựng báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 45 điểm này.

Bảng 45. Quy định mức thiết bị cho 01 lần thu thập

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	31,29
2	Máy vi tính	cái	0,40	35,02
3	Máy photocopy	cái	1,50	6,88
4	Máy in A4	cái	0,40	2,34
5	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,40	1,15
6	Điện năng	kW		794,32

b) Mức sử dụng thiết bị cho thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu cho báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 37 khoản 2.1 Mục 2 Chương này.

c) Mức sử dụng thiết bị cho tổ chức thu thập thông tin theo các hình thức khác nhau tính theo hệ số quy định tại Bảng 5 khoản 1.3 Mục 1 Chương I Phần này.

2.2.4. Xây dựng dự thảo báo cáo

a) Định mức thiết bị xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 46 điểm này.

Bảng 46. Quy định mức thiết bị sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	182,81

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
2	Máy vi tính	cái	0,40	818,55
3	Máy photocopy	cái	1,50	90,00
4	Máy in A4	cái	0,40	123,00
5	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,40	15,00
6	Điện năng	kW		7726,34

b) Mức sử dụng thiết bị theo từng hạng mục công việc xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 37 khoản 2.1 Mục 2 Chương này.

c) Mức sử dụng thiết bị cho xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường cho các lần tiếp theo tính theo hệ số quy định tại Bảng 6 khoản 1.3 Mục 1 Chương I Phần này.

2.2.5. Tham vấn các bên liên quan

a) Định mức thiết bị tham vấn các bên liên quan cho dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 47 điểm này.

Bảng 47. Quy định mức thiết bị cho 01 lần tham vấn

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	0,46
2	Máy vi tính	cái	0,40	2,16
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,30
4	Máy in A4	cái	0,40	0,11
5	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,40	0,10
6	Điện năng	kW		20,24

b) Mức sử dụng thiết bị cho tham vấn các bên liên quan theo các hình thức khác nhau cho dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 14 khoản 2.1 Mục 2 Chương I Phần này.

2.2.6. Trình và phê duyệt báo cáo

a) Định mức thiết bị trình và phê duyệt báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 48 điểm này.

Bảng 48. Quy định mức thiết bị để sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	0,32
2	Máy vi tính	cái	0,40	0,04

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,12
4	Điện năng	kW		7,56

b) Mức sử dụng thiết bị trình và phê duyệt báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh tính theo hệ số quy định trong Bảng 16 khoản 2.1 Mục 2 Chương I Phần này.

2.2.7. Công bố, công khai báo cáo

a) Định mức thiết bị công bố, công khai báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 49 điểm này.

Bảng 49. Quy định mức thiết bị sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	1,39
2	Máy vi tính	cái	0,40	1,44
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,25
4	Điện năng	kW		33,68

b) Mức sử dụng thiết bị cho công bố, công khai báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh theo các hình thức khác nhau tính theo hệ số quy định tại Bảng 18 khoản 2.1 Mục 2 Chương I Phần này.

2.3. Định mức vật liệu

2.3.1. Đề xuất, trình phê duyệt chủ đề của báo cáo

a) Định mức vật liệu đề xuất, trình phê duyệt chủ đề của báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 50 điểm này.

Bảng 50. Quy định mức vật liệu trình phê duyệt chủ đề của báo cáo

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính màu 5 cm	cuộn	0,05
2	Mực photocopy	hộp	0,01
3	Bút bi	chiếc	1,00
4	Giấy A4	ram	0,05
5	Ghim dập	hộp	0,01
6	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	1,00
7	Cặp đựng tài liệu	cái	0,05
8	Mực in laser A4	hộp	0,01

b) Mức sử dụng vật liệu cho đề xuất, trình phê duyệt chủ đề của báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh tính theo hệ số mức quy định trong Bảng 34 khoản 2.1 Mục 2 Chương này.

2.3.2. Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo

a) Định mức sử dụng vật liệu xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 51 điểm này.

Bảng 51. Quy định mức vật liệu sản xuất 01 sản phẩm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Mực photocopy	hộp	0,18
2	Bút bi	chiếc	1,80
3	Sổ ghi chép	quyển	0,90
4	Giấy A4	ram	0,45
5	Ghim dập	hộp	0,90
6	Kẹp sắt	hộp	4,5
7	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	10,00
8	Cặp đựng tài liệu	cái	1,80
9	Mực in laser A4	hộp	0,09

b) Mức sử dụng vật liệu cho xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh theo từng hạng mục công việc theo hệ số quy định tại Bảng 8 khoản 2.1 Mục 2 Chương I Phần này.

2.3.3. Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

a) Định mức sử dụng vật liệu phục vụ thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu cho báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 52 điểm này.

Bảng 52. Quy định mức vật liệu cho 01 lần thu thập

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính màu 5 cm	cuộn	9,00
2	Băng dính trắng 1cm	cuộn	5,00
3	Mực photocopy	hộp	1,20
4	Bút bi	chiếc	15,00
5	Sổ ghi chép	quyển	3,50
6	Giấy A4	ram	9,00
7	Ghim dập	hộp	9,00
8	Ghim vòng	hộp	5,00
9	Kẹp sắt	hộp	5,00

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
10	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	45,00
11	Đĩa DVD	cái	25,00
12	Mực in laser A4	hộp	0,60

b) Mức sử dụng vật liệu cho thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu cho báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh theo từng hạng mục công việc theo hệ số quy định tại Bảng 37 khoản 2.1 Mục 2 Chương này.

c) Mức sử dụng vật liệu cho tổ chức thu thập thông tin cho báo cáo chuyên đề về môi trường theo các hình thức thu thập khác nhau tính theo hệ số quy định tại Bảng 5 khoản 1.3 Mục 1 Chương I Phần này.

2.3.4. Xây dựng dự thảo báo cáo

a) Định mức sử dụng vật liệu xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 53 điểm này.

Bảng 53. Quy định mức vật liệu sản xuất 01 sản phẩm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính trắng 5 cm	cuộn	9,00
2	Mực photocopy	hộp	2,70
3	Mực in laser A4	hộp	3,50
4	Bút bi	chiếc	20,00
5	Sổ ghi chép	quyển	3,50
6	Giấy A4	ram	13,50
7	Ghim dập	hộp	9,00
8	Ghim vòng	hộp	9,00
9	Kẹp sắt	hộp	9,00
10	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	25,00
11	Bút nhớ dòng	chiếc	1,00

b) Mức sử dụng vật liệu phục vụ xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh cho từng hạng mục công việc theo hệ số quy định tại Bảng 39 khoản 2.1 Mục 2 Chương này.

c) Mức sử dụng vật liệu cho xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường các lần tiếp theo tính theo hệ số quy định tại Bảng 6 khoản 1.3 Mục 1 Chương I Phần này.

2.3.5. Tham vấn các bên liên quan

a) Định mức sử dụng vật liệu tham vấn các bên liên quan cho báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 54 điểm này.

Bảng 54. Quy định mức vật liệu cho 01 lần tham vấn

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính trắng 5 cm	cuộn	2,25
2	Mực photocopy	hộp	0,80
3	Mực in laser A4	hộp	0,20
4	Bút bi	chiếc	15,00
5	Sổ ghi chép	quyển	0,90
6	Giấy A4	ram	4,95
7	Ghim dập	hộp	0,90
8	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	15,00
9	Bìa màu	cái	10,00
10	Bút nhớ dòng	cái	1,80
11	Bút xóa	cái	1,80

b) Mức sử dụng vật liệu phục vụ các hình thức tham vấn khác tính theo hệ số quy định tại Bảng 14 khoản 2.1 Mục 2 Chương I Phần này.

2.3.6. Trình và phê duyệt báo cáo

a) Định mức sử dụng vật liệu trình và phê duyệt báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 55 điểm này.

Bảng 55. Quy định mức vật liệu để sản xuất 01 sản phẩm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính trắng 1cm	cuộn	0,01
2	Mực photocopy	hộp	0,04
3	Bút bi	chiếc	1,00
4	Giấy A4	ram	0,20
5	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	1,00
6	Bìa màu	cái	2,00

b) Mức sử dụng vật liệu cho trình và phê duyệt báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh tính theo hệ số quy định tại Bảng 16 khoản 2.1 Mục 2 Chương I Phần này.

2.3.7. Cung cấp, công khai báo cáo

a) Định mức sử dụng vật liệu cung cấp, công khai báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 56 điểm này.

Bảng 56. Quy định mức vật liệu sản xuất 01 sản phẩm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính trắng 5 cm	cuộn	2,00
2	Mực photocopy	hộp	2,00
3	Bút bi	chiếc	10,00
4	Giấy A4	ram	10,00
5	Kẹp sắt	hộp	9,00
6	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	10,00
7	Bìa màu	cái	30,00

b) Mức sử dụng vật liệu cho các hình thức công bố, công khai báo cáo chuyên đề về môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 18 khoản 2.1 Mục 2 Chương I Phần này.